

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 06-7-2021

V/v Ly hôn giữa chị N và
anh T.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Văn Dân

Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2021 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 140/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị N T N, sinh ngày 20-3-1990 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 02-3-2021)

Nơi cư trú: Số nhà 388/25, Tổ 16, ấp B H 2, xã M K, thành phố L X, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Anh H N T, sinh ngày 19-5-1987 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 14-6-2021)

Nơi cư trú: Số nhà 246, Tổ 10, ấp V L, xã V N, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, Tờ tự khai ngày 13-01-2021, nguyên đơn chị N T N trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh H N T kết hôn năm 2016, hôn nhân do quen biết, tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V N, huyện C T, tỉnh An Giang số 42 ngày 07-6-2017. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, tình cảm không còn. Từ tháng 2/2020 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh T, mục đích hôn nhân không đạt được, chị xin ly hôn với anh H N T.

+Về con chung: Có 01 con chung tên H N P N, sinh ngày 22-8-2017, hiện chị đang nuôi con. Nếu ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14-6-2021, bị đơn anh H N T trình bày:

+Về hôn nhân: Anh và chị N T N kết hôn năm 2016, hôn nhân do quen biết, tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V N, huyện C T, tỉnh An Giang số 42 ngày 07-6-2017. Sau khi cưới vợ chồng sống bên chồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc chỉ phát sinh phát sinh mâu thuẫn nhỏ không có gì lớn như bất đồng quan điểm sống, vợ chồng cũng ít khi cãi nhau. Chị N thường hay về nhà cha mẹ vợ sống có khi 10 ngày nửa tháng, không lo lắng cho gia đình bên chồng. Anh là con trai một trong gia đình phải nuôi mẹ. Khoảng 6 tháng nay chị N bỏ về nhà cha mẹ vợ sinh sống, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị N xin ly hôn và Tòa án đã tạo điều kiện để anh và chị N hàn gắn lại tình cảm, sau 2 tháng giữa anh và chị N không cải thiện được tình cảm vợ chồng, không hòa giải được mâu thuẫn nên anh đồng ý ly hôn.

+Về con chung: Có 01 con chung tên H N P N, sinh ngày 22-8-2017, hiện chị N đang nuôi con. Nếu ly hôn anh đồng ý để chị N được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Anh không cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung tiếp tục ổn định cho chị N nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Đối với nguyên đơn chị N T N, bị đơn anh H N T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; nguyên đơn chị N, bị đơn anh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn chị N và bị đơn anh T.

[2] *Về hôn nhân*: Chị N T N và anh H N T kết hôn vào năm 2016, hôn nhân do quen biết, tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V N, huyện C T, tỉnh An Giang số 42 ngày 07-6-2017 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị N có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị N và anh T; chị N có yêu cầu không tham gia hòa giải, anh T yêu cầu hòa giải đoàn tụ; Tòa án tạo điều kiện để chị N và anh T hòa giải đoàn tụ. Sau 2 tháng Tòa án tổ chức hòa giải lại để hàn gắn lại tình cảm giữa chị N và anh T, chị N có đơn xin tham gia hòa giải nên không hòa giải được.

Xét thấy: Từ cuối năm 2020, giữa chị N và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14-6-2021, anh T trình bày đồng ý ly hôn. Từ khi sống ly thân đến nay cả chị N và anh T đều không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị N được ly hôn với anh T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Chị N T N và anh H N T có 01 con chung. Khi ly hôn chị N có yêu cầu được tiếp tục nuôi con, anh T cũng đồng ý để chị N nuôi con.

Xét thấy: Cháu N chỉ hơn 3 tuổi, chị N nuôi con chu đáo, anh T không tranh chấp việc nuôi con. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị N T N không yêu cầu anh H N T cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Chị N T N và anh H N T thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về nợ chung*: Chị N T N và anh H N T thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số

326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn chị N T N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007166 ngày 01-3-2021 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[8] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn chị N T N, bị đơn anh H N T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Chị N T N được ly hôn với anh H N T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 07-6-2017 của Ủy ban nhân dân xã V N, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*: Chị N T N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên H N P N, sinh ngày 22-8-2017.

Chị N T N và các thành viên trong gia đình chị N không được cản trở anh H N T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh H N T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn chị N T N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007166 ngày 01-3-2021 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn chị N T N, bị đơn anh H N T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V N, huyện C T, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Đông Hoà